

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XUÂN THỚI THƯỢNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020-2021

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2591	522	358	684	571	456
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1415	522	111	109	217	456
III	Số học sinh chia theo năng lực.	2591	-	-	-	-	-
1	Tự phục vụ, tự quản	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1803 (87.2%)	-	328	564	492	419
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	266 (12.8%)	-	30	120	79	37
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
2	Hợp tác	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1692 (81.8%)	-	314	523	445	410
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	377 (18.2%)	-	44	161	126	46
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1273 (61.6%)	-	269	423	291	290
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	796 (38.4%)	-	89	261	280	166
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
4	Tự phục vụ, tự quản	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	426 (81.6%)	426	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	96 (18.4%)	96	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
5	Giao tiếp và Hợp tác	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	441 (84.48%)	441	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	81 (15.52%)	81	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
6	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	392 (75.1%)	392	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	130 (24.9%)	130	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.		-	-	-	-	-
1	Chăm học chăm làm	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1447 (69.94%)	-	276	465	391	315
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	622 (30.06%)	-	82	219	180	141
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1574 (76.08%)	-	322	523	370	359
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	495 (23.92%)	-	36	161	201	97
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
3	Trung thực, kỷ luật	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1804 (87.2%)	-	310	599	491	404
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	265 (12.8%)	-	48	85	80	52
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	2069					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1968 (95.2%)	-	340	643	545	440

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	101 (4.8%)	-	18	41	26	16
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	0	0	0	0
5	Yêu nước	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	507 (97.12%)	507	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 (2.88%)	15	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
6	Nhân ái	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	500 (95.78%)	500	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (4.22%)	22	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
7	Chăm chỉ	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	402 (77.01%)	402	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	120 (22.99%)	120	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
8	Trung thực	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473 (90.6%)	473	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	49 (9.39%)	49	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
9	Trách nhiệm	522					
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	435 (83.3%)	435	-	-	-	-
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	87 (16.7%)	87	-	-	-	-
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	-	-	-	-
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	2591					
1	Tiếng Việt	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1769 (68.27%)	474	236	460	289	310

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	822 (30.89%)	44	120	221	281	146
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0.38%)	4	2	3	1	0
2	Toán	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1774 (68.46%)	473	255	420	324	302
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	811 (31.3%)	48	102	263	244	154
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.23%)	1	1	1	3	0
3	Khoa học	1027					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	743 (72.34%)	-	-	-	346	397
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	283 (27.65%)	-	-	-	224	59
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.09%)	-	-	-	1	0
4	Lịch sử và Địa lí	1027					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	704 (68.54%)	-	-	-	370	334
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	323 (31.45%)	-	-	-	201	122
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-	0	0
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	2069					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1008 (48.71%)	-	199	308	227	274
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1061 (51.2%)	-	159	376	342	182
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.09%)	-	0	0	2	0
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	(%)	-	-	-	-	-
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	(%)	-	-	-	-	-
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-	-	-
7	Đạo đức	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2150 (82.97%)	470	290	545	433	412
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	441 (17.02%)	52	68	139	138	44

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	1564					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1177 (75.25%)	429	276	472	-	-
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	387 (24.74%)	93	82	212	-	-
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	-	-
9	Âm nhạc	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1959 (75.6%)	462	269	469	346	413
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	632 (24.39%)	60	89	215	225	43
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1821 (70.28%)	416	278	467	330	330
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	770 (29.71%)	106	80	217	241	126
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Thủ công (Kỹ thuật)	1711					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1303 (76.15%)	-	-	451	467	385
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	408 (23.84%)	-	-	233	104	71
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	0	0	0
12	Thể dục	2591					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1969 (76%)	357	252	503	571	286
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	622 (24%)	165	106	181	0	170
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-	-
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-	-
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-	-
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	2584	518	353	681	567	456

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	(99.73%)					
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	1826 (70.47%)	500	339	424	429	134
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	206 (7.95%)	37	34	53	46	36
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.27%)	2	2	1	2	0

Hóc Môn, ngày 21 tháng 9 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

(Handwritten signature in blue ink)

Đàm Thu Thảo